

Bản án số: 78/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 17-9-2020

V/v “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Thịnh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Quang Chung.

Ông Phạm Công Gia.

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Bá Đại – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Văn Luật – Kiểm sát viên.

Ngày 17/9/2020, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 264/2020/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020 về việc: “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14/8/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2020/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà P, sinh năm 1958

Địa chỉ: Số 779, tổ 12, Ấp 6, xã P1, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Ông D, sinh năm 1955

Địa chỉ: Số 779, tổ 12, Ấp 6, xã P1, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Bà P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; vắng mặt ông D).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ghi ngày 01/6/2020, các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà và ông D tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1978, nhưng đến năm 2008 mới đi đăng ký kết hôn và được UBND xã P1, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 13/8/2008.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do ông D thường xuyên đánh đập bà và xúc phạm danh dự nhân phẩm của bà. Ngoài ra ông D còn ghen tuông bà có người đàn khác. Bà cũng đã cố gắng chịu đựng hy vọng ông D sẽ thay đổi bản thân nhưng ông D ngày càng đánh đập bà nhiều hơn. Bà và đã sống ly thân nhau từ tháng 5/2020 cho đến nay.

Nay bà thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy bà đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 04 người con chung là NguyễnThị Thu H, sinh năm 1979, Nguyễn Hồng N, sinh năm 1983, Nguyễn Văn B, sinh năm 1985, Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1988. Hiện nay các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Theo đơn khởi kiện ngày 05/6/2020 yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn, gồm: Đối với Quyền sử dụng đất diện tích 8032m<sup>2</sup>, thuộc thửa 28, tờ bản đồ 56 địa chính xã P1, huyện T đồng ý để lại cho con nên bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với Quyền sử dụng đất diện tích 2884m<sup>2</sup>, thuộc thửa 132, tờ bản đồ 19, địa chính xã P1, huyện T, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 (nhà cấp 4 trị giá 500.000.000 đồng), thì vợ chồng đã đồng ý cho con diện tích 1280m<sup>2</sup>, còn lại diện tích 1604m<sup>2</sup>, bà P yêu cầu chia đôi mỗi người được chia 802m<sup>2</sup> (trị giá quyền sử dụng đất 802m<sup>2</sup> là 1.250.000.000 đồng), bà P đồng ý để lại căn nhà cấp 4 trên diện tích đất 802m<sup>2</sup> cho ông Nguyễn Văn D và yêu cầu ông D có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà P số tiền 250.000.000 đồng.

Ngày 23/7/2020 bà P rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn. Nay bà P xác định về tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Vợ chồng không có nợ bất kỳ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào.

*Tại biên bản ghi lời khai ngày 14/7/2020, các lời khai trong quá trình tố tụng bị đơn trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà P tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1978, nhưng đến năm 2008 mới đi đăng ký kết hôn và được UBND xã P1, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 13/8/2008.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2020 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do bà P có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác, sống không chung thủy với ông nên ông có xúc phạm danh dự nhân phẩm của bà P và đánh bà P (tất 02 cái). Sau đó bà P bỏ đi không quay về sống chung với ông nữa, hiện tại ông và bà P đã sống ly thân nhau. Nay bà P yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông thì ông không đồng ý ly hôn với bà P, vì ông vẫn còn tình cảm yêu thương bà P và mong muốn vợ chồng quay về sống chung với nhau.

- *Về con chung*: Vợ chồng ông có 04 người con chung là NguyễnThị Thu H, sinh năm 1979, Nguyễn Hồng N, sinh năm 1983, Nguyễn Văn B, sinh năm 1985, Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1988. Hiện nay các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Vợ chồng không có nợ bất kỳ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà P đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Chứng minh nhân dân bà P (bản photo), bản tường trình (bản chính), giấy chứng nhận kết hôn (Bản sao), 03 đơn xin xác nhận (bản chính); 01 Đơn xin rút về yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn (bản chính). Bản sao các tài liệu, chứng cứ này bị đơn đã nhận được.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Biên bản ghi lời khai của bà P, ông D; Biên bản xác minh ngày 24/7/2020 đối ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Ngọc T1. Tòa án đã ra thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự biết. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải bà P không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự ; căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 89, 91 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của bà P, cho bà P được ly hôn ông D.

+ Về con chung: Vợ chồng ông có 04 người con chung là Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1979, Nguyễn Hồng N, sinh năm 1983, Nguyễn Văn B, sinh năm 1985, Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1988. Hiện nay các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của bà Nguyễn Thị Ngọc P. Đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

+ Về án phí: Bà P được miễn nộp tiền án phí DSST về ly hôn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Bà P có đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn với ông D. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” và xác định bà P là nguyên đơn, ông D là bị đơn.

[1.2] Ông D là bị đơn có nơi cư trú tại xã P1, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì Tòa án nhân dân huyện Tân Phú có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.3] Nguyên đơn bà P có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn ông D đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ vào

khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn bà P và bị đơn ông D.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của bà P và ông D được xác lập trên cơ sở tự nguyện, được UBND xã P1, huyện T, tỉnh Đồng Nai, cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 13/8/2008. Như vậy, hôn nhân giữa bà P và ông D được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay bà P yêu cầu ly hôn, thì Tòa án áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của các đương sự, kết quả xác minh thực tế tại địa phương thể hiện: Gia đình bà P, ông D thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột lẫn nhau, ông D nghi ngờ bà P có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác nên ông D có xúc phạm danh dự nhân phẩm của bà P và đánh đập bà P. Hiện tại bà P, ông D đã sống ly thân từ tháng 5/2020 cho đến nay.

Như vậy, có căn cứ xác định bà P và ông D đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để ông, bà có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà P, cho bà P được ly hôn với ông D.

[2.2] Về con chung: Bà P và ông D có 04 con chung: NguyễnThị Thu H, sinh năm 1979, Nguyễn Hồng N, sinh năm 1983, Nguyễn Văn B, sinh năm 1985, Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1988. Hiện nay các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện ngày 05/6/2020, bà P yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn. Quá trình giải quyết, ngày 23/7/2020 bà P rút yêu cầu khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn với ông D. Xét thấy, việc rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung khi ly hôn của bà P là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn; nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác. Bà P không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

Nay bà P, ông D xác định tài sản chung tự thỏa thuận nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà P được miễn nộp tiền án phí.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 89, 91 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

- Điểm đ, khoản 1, Điều 12, điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà P được ly hôn với ông D.

- *Về con chung:* Vợ chồng có 04 con chung là Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1979, Nguyễn Hồng N, sinh năm 1983, Nguyễn Văn B, sinh năm 1985, Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1988. Hiện nay các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên Tòa án không xem xét giải quyết.

*Về tài sản chung:* Tự thỏa thuận nên Tòa án không xem xét giải quyết.

*Về nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của bà Nguyễn Thị Ngọc P. Đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

2/ *Về án phí:* Bà Nguyễn Thị Ngọc P được miễn nộp tiền án phí.

3/ Bà P, ông D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã P1 (để ghi vào sổ hộ tịch; số 67/2008, ngày 13/8/2008);
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Thị Thịnh**